

**Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản
Hà Giang**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

123456789

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận	1003000027, đăng ký lần 1	Ngày 28 tháng 2 năm 2006
đăng ký kinh doanh số	5100101762, điều chỉnh lần 6	Ngày 12 tháng 9 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100101762 ngày 12 tháng 9 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Ma Ngọc Tiến Ông Trịnh Ngọc Hiếu Ông Phạm Thành Đô Ông Đào Xuân Tất Ông Lê Thanh Tuấn Ông Tạ Hồng Thăng Ông Nguyễn Trung Hiếu	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trịnh Ngọc Hiếu Ông Đào Xuân Tuất Ông Nguyễn Văn Biên	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 390 Đường Nguyễn Trãi Thành phố Hà Giang Tỉnh Hà Giang Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Hà Giang, ngày 27 tháng 2 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 2 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 2 năm 2013.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 13-02-063



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2014

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		219.568.382.143	248.786.258.593
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	189.717.281.266	235.255.185.591
Tiền	111		5.902.474.760	10.367.683.451
Các khoản tương đương tiền	112		183.814.806.506	224.887.502.140
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.861.779.396	2.473.033.960
Phải thu khách hàng	131		9.816.650.506	234.386.987
Trả trước cho người bán	132		2.301.669.508	1.797.575.903
Các khoản phải thu khác	135		4.469.700.235	1.167.311.923
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(726.240.853)	(726.240.853)
Hàng tồn kho	140	5	13.281.657.217	10.268.587.718
Hàng tồn kho	141		13.281.657.217	10.268.587.718
Tài sản ngắn hạn khác	150		707.664.264	789.451.324
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		101.400.000	100.176.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		238.008.778	229.529.085
Tài sản ngắn hạn khác	158		368.255.486	459.746.239
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		114.016.909.544	39.808.394.381
Tài sản cố định	220		73.097.020.455	29.360.330.732
Tài sản cố định hữu hình	221	6	36.619.365.948	20.751.282.154
Nguyên giá	222		58.901.939.312	37.189.442.280
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.282.573.364)	(16.438.160.126)
Tài sản cố định vô hình	227	7	28.298.218.865	2.281.836.679
Nguyên giá	228		36.030.609.058	5.130.031.356
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.732.390.193)	(2.848.194.677)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	8.179.435.642	6.327.211.899
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	38.926.000.000	9.176.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		38.926.000.000	9.176.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.993.889.089	1.272.063.649
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.137.306.748	425.337.764
Tài sản dài hạn khác	268		856.582.341	846.725.885
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		333.585.291.687	288.594.652.974

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		63.595.703.033	32.622.970.522
Nợ ngắn hạn	310		21.670.497.949	32.613.970.522
Phải trả người bán	312		2.968.180.433	3.736.624.002
Người mua trả tiền trước	313		-	8.300.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	5.926.593.625	15.407.852.340
Phải trả người lao động	315		2.743.393.500	2.685.931.200
Chi phí phải trả	316		461.096.225	641.952.712
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	9.571.234.166	191.662.281
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		-	9.941.647.987
Vay và nợ dài hạn	330		41.925.205.084	9.000.000
Phải trả dài hạn khác	333		9.000.000	9.000.000
Dự phòng dài hạn	337	13	41.916.205.084	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		269.989.588.654	255.971.682.452
Vốn chủ sở hữu	410	14	269.989.588.654	255.971.682.452
Vốn cổ phần	411	15	126.000.000.000	63.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	15	4.500.000.000	4.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417	17	69.653.219.237	125.295.083.055
Quỹ dự phòng tài chính	418	17	4.706.929.283	4.706.929.283
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	17	1.103.464.642	1.103.464.642
Lợi nhuận chưa phân phối	420		64.025.975.492	57.366.205.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		333.585.291.687	288.594.652.974

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	1.400.559	1.182.357
Ngoại tệ - Nhân dân tệ (CNY)	68	3.131

Ngày 27 tháng 2 năm 2014

Người lập:



Hoàng Lê Khanh
Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng:



Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu	01	18	165.762.483.624	182.908.177.864
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	18	165.762.483.624	182.908.177.864
Giá vốn hàng bán	11		63.398.069.880	52.972.239.586
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		102.364.413.744	129.935.938.278
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	16.532.767.415	25.139.593.739
Chi phí tài chính	22		80.936.942	34.265.748
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.861.742	34.265.748
Chi phí bán hàng	24		975.414.790	833.623.193
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.953.037.343	9.759.935.147
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		106.887.792.084	144.447.707.929
Thu nhập khác	31	20	394.572.407	18.876.437.179
Chi phí khác	32	21	11.893.296.438	13.613.549.108
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(11.498.724.031)	5.262.888.071
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		95.389.068.053	149.710.596.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	8.833.860.062	11.426.868.365
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		86.555.207.991	138.283.727.635
Điều chỉnh lại				
Lãi trên cổ phiếu		23		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6.869	10.975

Ngày 27 tháng 2 năm 2014

Người lập:

Hoàng Lê Khanh
Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng:

Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		95.389.068.053	149.710.596.000
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		11.879.185.297	3.895.854.282
Các khoản dự phòng	03		-	377.254.720
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(15.298.083.577)	(29.857.815.960)
Chi phí lãi vay	06		73.861.742	34.265.748
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		92.044.031.515	124.160.154.790
Biến động các khoản phải thu	09		(14.199.650.914)	12.235.151.490
Biến động hàng tồn kho	10		(3.013.069.499)	1.946.575.792
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		3.525.772.329	(2.001.231.339)
Biến động chi phí trả trước	12		(398.064.078)	(619.691.380)
			77.959.019.353	135.720.959.353
Tiền lãi vay đã trả	13		(73.861.742)	(34.265.748)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(13.361.456.977)	(15.787.339.180)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.888.806.232)	(15.968.415.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.634.894.402	103.930.939.153
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(14.019.355.038)	(12.682.528.467)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		335.795.455	10.000.000.000
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(29.750.000.000)	(4.076.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		15.860.760.856	24.114.556.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.572.798.727)	37.356.028.165

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		16.500.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.500.000.000)	-
Tiền trả cổ tức	36		(75.600.000.000)	(81.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(75.600.000.000)	(81.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(45.537.904.325)	59.386.967.318
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		235.255.185.591	175.868.218.273
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	189.717.281.266	235.255.185.591

Ngày 27 tháng 2 năm 2014

Người lập:



Hoàng Lê Khanh
Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng:



Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; khai thác quặng sắt; lắp đặt hệ thống điện, chi tiết xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp và xây dựng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng kim loại quý hiếm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 213 nhân viên (31/12/2012: 209 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 - 48 năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên công suất khai thác năm theo giấy phép nhân với thời hạn còn lại của giấy phép tính đến ngày 1 tháng 7 năm 2011 và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 866/2011/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang là 16 triệu VND/tấn quặng (đến ngày 30 tháng 9 năm 2012) và được thay thế bởi Quyết định số 1915/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang là 8 triệu VND/tấn quặng (từ ngày 1 tháng 10 năm 2012) theo Luật Khoáng sản năm 2010 (Thuyết minh 3k(ii)). Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 năm.

(iii) Bản quyền, bằng sáng chế

Bản quyền, bằng sáng chế bao gồm chi phí mua các phát minh liên quan đến công nghệ khai thác mỏ. Chi phí mua đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(iv) Chi phí thăm dò và đánh giá

Chi phí thăm dò và đánh giá bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp cho các hoạt động thăm dò nhằm xác định điểm quặng antimon trong khu vực mỏ. Các chi phí này được vốn hóa và phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí khôi phục môi trường

Theo Giấy phép Khai thác Khoáng sản cấp ngày 27 tháng 12 năm 1996, Công ty có nghĩa vụ thực hiện việc đóng cửa mỏ, phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất và môi trường của mỏ tại Xã Mậu Duệ, Huyện Yên Minh, Tỉnh Hà Giang mà Công ty đã khai thác vào thời điểm kết thúc thời hạn khai thác. Dự phòng chi phí khôi phục môi trường được lập dựa trên lãi suất chiết khấu là 9%/năm.

(ii) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Khoản dự phòng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản liên quan chủ yếu tới trữ lượng khoáng sản được phép khai thác ghi trong Giấy phép Khai thác Khoáng sản do Bộ Công nghiệp nay là Bộ Công Thương cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên công suất khai thác năm theo giấy phép nhân với thời hạn còn lại của giấy phép tính đến ngày 1 tháng 7 năm 2011 và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 866/2011/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang là 16 triệu VND/tấn quặng (đến ngày 30 tháng 9 năm 2012) và được thay thế bởi Quyết định số 1915/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang là 8 triệu VND/tấn quặng (từ ngày 1 tháng 10 năm 2012). Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận tương ứng là Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3g(ii)).

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là khai thác và chế biến khoáng sản, và một khu vực địa lý, là Việt Nam.

(s) Các công ty liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này, và các công ty con và công ty liên kết của các cá nhân này.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	619.422.945	826.326.642
Tiền gửi ngân hàng	5.283.051.815	9.541.356.809
Các khoản tương đương tiền	183.814.806.506	224.887.502.140
	<hr/>	<hr/>
	189.717.281.266	235.255.185.591
	<hr/>	<hr/>

5. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	3.804.840.068	1.889.553.409
Công cụ và dụng cụ	772.673.265	425.207.741
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.982.099.583	364.058.358
Thành phẩm	5.722.044.301	7.589.768.210
	<hr/>	<hr/>
	13.281.657.217	10.268.587.718
	<hr/>	<hr/>

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.527.579.596	15.336.725.987	5.328.858.681	996.278.016	37.189.442.280
Tăng trong năm	16.096.731.798	3.216.946.364	808.609.090	73.890.000	20.196.177.252
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.318.581.441	1.667.999.984	-	-	2.986.581.425
Thanh lý	-	-	(472.140.905)	-	(472.140.905)
Phân loại lại (*)	(107.159.332)	(275.231.892)	-	(615.729.516)	(998.120.740)
Số dư cuối năm	32.835.733.503	19.946.440.443	5.665.326.866	454.438.500	58.901.939.312
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.100.525.077	7.451.290.183	2.430.265.067	456.079.799	16.438.160.126
Khấu hao trong năm	3.504.725.697	2.459.448.932	778.716.105	252.099.047	6.994.989.781
Thanh lý	-	-	(467.584.709)	-	(467.584.709)
Phân loại lại (*)	(103.151.899)	(171.462.196)	(19.667.728)	(388.710.011)	(682.991.834)
Số dư cuối năm	9.502.098.875	9.739.276.919	2.721.728.735	319.468.835	22.282.573.364
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	9.427.054.519	7.885.435.804	2.898.593.614	540.198.217	20.751.282.154
Số dư cuối năm	23.333.634.628	10.207.163.524	2.943.598.131	134.969.665	36.619.365.948

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10).

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 8.414 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 6.684 triệu VND).

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác khoáng sản	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chi phí thăm dò và đánh giá VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.432.595.455	-	380.554.359	2.316.881.542	5.130.031.356
Tăng trong năm	395.000.000	30.505.577.702	-	-	30.900.577.702
Số dư cuối năm	2.827.595.455	30.505.577.702	380.554.359	2.316.881.542	36.030.609.058
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	150.758.776	-	380.554.359	2.316.881.542	2.848.194.677
Khấu hao trong năm	127.949.530	4.756.245.986	-	-	4.884.195.516
Số dư cuối năm	278.708.306	4.756.245.986	380.554.359	2.316.881.542	7.732.390.193
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.281.836.679	-	-	-	2.281.836.679
Số dư cuối năm	2.548.887.149	25.749.331.716	-	-	28.298.218.865

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.697 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 2.697 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	6.327.211.899	4.138.489.969
Tăng trong năm	4.838.805.168	8.228.094.649
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.986.581.425)	(6.039.372.719)
Số dư cuối năm	8.179.435.642	6.327.211.899

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án Thăm dò mỏ antimon tại mỏ Bó Mới giai đoạn 1	6.616.528.639	5.072.670.987
Dự án Nhà máy tuyển quặng antimon Mậu Duệ	845.075.185	536.708.631
Dự án Xây dựng trụ sở văn phòng HGM	174.360.909	174.360.909
Dự án Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ antimon mỏ Mậu Duệ	543.470.909	543.471.372
	8.179.435.642	6.327.211.899

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

9. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2013			Số lượng cổ phần	31/12/2012		
	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết		Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết
							VND
Đầu tư khác:							
▪ Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (i)	2.187.600	6%	6%	487.600	1,3%	1,3%	8.676.000.000
▪ Quỹ bảo lãnh Tín dụng Tỉnh Hà Giang	-	-	-	-	-	-	500.000.000
							9.176.000.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã đầu tư mua 2.187.600 cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng với số tiền là 38.426 triệu VND (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Công ty chưa được cung cấp số liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để làm cơ sở xác định xem khoản đầu tư này có bị suy giảm giá trị và Công ty có phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư hay không. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ (nếu có) Công ty phải gánh chịu của khoản đầu tư trên là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	425.337.764
Tăng trong năm	1.124.655.741
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình (*)	315.128.906
Phân bổ trong năm	(727.815.663)
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.137.306.748
	<hr/>

(*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình trong kỳ (Thuyết minh 6). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá 3 năm.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	1.291.336.526	3.296.395.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.382.275.449	6.909.872.364
Thuế thu nhập cá nhân	1.498.699.900	42.675.075
Thuế tài nguyên	709.580.000	4.661.056.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	353.000	353.000
Các khoản phải nộp khác		
Phí môi trường	44.348.750	497.499.150
	<hr/>	<hr/>
	5.926.593.625	15.407.852.340
	<hr/>	<hr/>

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	68.152.232	20.497.961
Bảo hiểm xã hội	6.196.700	3.439.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.496.885.234	167.725.220
	9.571.234.166	191.662.281

13. Các khoản dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (*) VND	Chi phí khôi phục môi trường VND	Tổng cộng
Số dư đầu năm	-	-	-
Dự phòng lập trong năm	30.505.577.702	11.410.627.382	41.916.205.084
Số dư cuối năm	30.505.577.702	11.410.627.382	41.916.205.084

(*) Theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nhiều lần thì số tiền nộp từ lần thứ hai phải nhân với tỷ số chênh lệch giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm nộp tiền và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu. Do đó khoản dự phòng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sẽ thay đổi trong trường hợp giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi trong tương lai.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

14. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	63.000.000.000	4.500.000.000	56.153.219.237	4.706.929.283	1.103.464.642	66.165.019.665	195.628.632.827
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	138.283.727.635	138.283.727.635
Phân bổ vào các quỹ	-	-	69.141.863.818	-	-	(69.141.863.818)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.940.678.010)	(14.940.678.010)
Cổ tức (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	-	(63.000.000.000)	(63.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	63.000.000.000	4.500.000.000	125.295.083.055	4.706.929.283	1.103.464.642	57.366.205.472	255.971.682.452
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	86.555.207.991	86.555.207.991
Phân bổ vào các quỹ (Thuyết minh 17)	-	-	(12.641.863.818)	-	-	12.641.863.818	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	3.062.698.211	3.062.698.211
Cổ tức (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	-	(75.600.000.000)	(75.600.000.000)
Lợi nhuận tái đầu tư	63.000.000.000	-	(43.000.000.000)	-	-	(20.000.000.000)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	126.000.000.000	4.500.000.000	69.653.219.237	4.706.929.283	1.103.464.642	64.025.975.492	269.989.588.654

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	12.600.000	12.600.000.000	6.300.000	63.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000.000	6.300.000	63.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000.000	6.300.000	63.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

16. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2013/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 1 năm 2013, Công ty tạm thời xác định tỷ lệ chia cổ tức trong năm 2012 là 63.000.000.000 VNĐ từ lợi nhuận thuần trong năm tương đương 100% vốn cổ phần bằng tiền mặt. Tuy nhiên, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2013 đã ra Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐTN quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2012 là 75.600.000.000 VND của lợi nhuận thuần trong năm tương đương 120% vốn cổ phần bằng tiền mặt. Phần cổ tức chênh lệch đã được ghi nhận bổ sung trong báo cáo tài chính năm 2013.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07/2013/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 7 năm 2013 và số 09/2013/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 11 năm 2013, Công ty tạm thời tạm ứng chia cổ tức trong năm 2013 là 63.000.000.000 VNĐ từ lợi nhuận chưa phân phối tương đương đương với 50% vốn cổ phần bằng tiền mặt sau khi phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn bổ sung từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 31/03/2013.

17. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2013/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 1 năm 2013, Công ty đã tạm thời trích trước 50% của lợi nhuận thuần trong năm là 69.141.863.818 VNĐ vào Quỹ đầu tư và phát triển trong năm 2012. Tuy nhiên, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã ra Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐTN quyết định chỉ phân phối 56.500.000.000 VNĐ vào Quỹ đầu tư và phát triển. Phần đã trích thừa được ghi nhận lại vào lợi nhuận chưa phân phối trong báo cáo tài chính năm 2013.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

18. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	14.966.844.318	23.058.334.035
Lãi bán hàng trả chậm	1.311.013.530	1.816.670.259
Doanh thu hoạt động tài chính khác	254.909.567	264.589.445
	<hr/>	<hr/>
	16.532.767.415	25.139.593.739
	<hr/>	<hr/>

20. Thu nhập khác

	2013 VND	2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	335.795.455	18.320.000.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	491.504.757
Thu nhập khác	58.776.952	64.932.422
	<hr/>	<hr/>
	394.572.407	18.876.437.179
	<hr/>	<hr/>

21. Chi phí khác

	2013 VND	2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý	-	8.418.481.945
Các khoản chi phí thuế	-	2.622.047.971
Chi hỗ trợ y tế, giáo dục	3.291.185.979	2.008.340.200
Chi đóng góp cho Tỉnh Hà Giang (*)	8.190.000.000	-
Chi phí khác	412.110.459	564.678.992
	<hr/>	<hr/>
	11.893.296.438	13.613.549.108
	<hr/>	<hr/>

(*) Phản ánh khoản đóng góp theo Công văn số 563/CT - KTT ngày 3 tháng 7 năm 2013 của Cục thuế Tỉnh Hà Giang về việc thực hiện đóng góp từ hoạt động khai thác khoáng sản theo Quyết định số 2621/2012/QĐ – UBND ngày 3 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang.

22. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	8.833.860.062	11.426.868.365

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	95.389.068.053	149.710.596.000
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.538.906.805	14.971.059.600
Ưu đãi thuế	(4.782.861.035)	(8.249.559.808)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	2.430.599.416	4.555.232.409
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.065.654.071	150.136.164
Chênh lệch tạm thời	581.560.805	-
	8.833.860.062	11.426.868.365

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có liên quan và Công văn số 3654/TCT-CS ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Tổng cục thuế, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có lãi và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Sau thời gian hưởng ưu đãi, Công ty sẽ áp dụng mức thuế suất phổ thông theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo quy định trên thì năm 2009 là năm thứ tư Công ty hoạt động liên tục có lãi từ sau khi cổ phần hóa và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo Công văn số 555/CT-KTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Cục thuế Tỉnh Hà Giang, năm 2007 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Do chưa có sự thống nhất về ưu đãi thuế nêu trên Công ty đã tính và kê khai thuế thu nhập Doanh nghiệp phải nộp theo Công văn số 555/CT-KTT.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất phổ thông là 25%. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 1 tháng 1 năm 2016, mức thuế suất phổ thông giảm xuống tương ứng còn 22% và 20% do thay đổi của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

23. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngày 23 tháng 7 năm 2013, Công ty phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỉ lệ 1:1 đồng thời thông báo đăng ký niêm yết và đăng ký lưu ký bổ sung toàn bộ số cổ phiếu này. Do đó vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành là 126.000.000.000 VND.

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 86.555.207.991 VND (2012: 138.283.727.635 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 12.600.000 cổ phiếu (2012 – trình bày lại: 12.600.000), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	86.555.207.991	138.283.727.635
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	86.555.207.991	138.283.727.635

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013	2012 Trình bày lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	6.300.000	6.300.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng ngày 23 tháng 7 năm 2013	6.300.000	6.300.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	12.600.000	12.600.000

(iii) Điều chỉnh lại số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Theo số đã báo cáo	6.300.000	21.950
Điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng ngày 23 tháng 7 năm 2013	6.300.000	(10.975)
Số đã điều chỉnh lại	12.600.000	10.975

24. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro. Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	189.097.858.321	234.428.858.949
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	10.060.377.166	675.458.057
Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ	(iii)	500.000.000	500.000.000
		199.658.235.487	235.604.317.006

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 7 ngày kể từ ngày giao hàng hoặc theo thỏa thuận cụ thể cho từng đơn hàng nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày giao hàng. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chưa quá hạn	10.560.377.166	1.175.458.057
Quá hạn trên 180 ngày	726.240.853	726.240.853
	<hr/>	<hr/>
	11.286.618.019	1.901.698.910

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	726.240.853	348.986.133
Tăng dự phòng trong năm	-	377.254.720
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	726.240.853	726.240.853

(iii) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm cao. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2013	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	2 – 5 năm VND
Các khoản phải trả và phải trả khác	12.994.314.124	12.994.314.124	12.994.314.124	-
Phải trả dài hạn khác	9.000.000	9.000.000	-	9.000.000
	13.003.314.124	13.003.314.124	12.994.314.124	9.000.000
31/12/2012	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	4.570.238.994	4.570.238.994	4.570.238.994	-
Phải trả dài hạn khác	9.000.000	9.000.000	-	9.000.000
	4.579.238.994	4.579.238.994	4.570.238.994	9.000.000

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”) và Nhân dân Tệ (“CNY”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	CNY	USD	CNY
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.400.453	68	1.182.357	3.131

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
VND/USD	21.036	20.828
VND/CNY	3.400	3.225

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

		Ảnh hưởng đối với lãi thuần tăng/(giảm) VND
31/12/2013		
USD (mạnh thêm 2%)		441.899.075
CNY (mạnh thêm 1%)		1.728
31/12/2012		
USD (mạnh thêm 2%)		443.270.459
CNY (mạnh thêm 1%)		90.841

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, không có khoản phải trả và nợ dài hạn của Công ty chịu lãi suất thả nổi.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	183.814.806.506	224.887.502.140
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	5.283.051.815	9.541.356.809

Các thay đổi về lãi suất không ảnh hưởng đáng kể đối với lợi nhuận thuần của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

(e) Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	189.717.281.266	235.255.185.591
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.060.377.166	675.458.057
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:		
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	38.926.000.000	9.176.000.000
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
- Phải trả người bán và phải trả khác	(13.003.314.124)	(4.579.238.994)
	225.700.344.308	240.527.404.654

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh thông tin theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này, và (ii) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

25. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2013 VND	2012 VND
Nguyên giá của tài sản cố định tăng tương ứng với khoản dự phòng chi phí khôi phục môi trường và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	41.916.205.084	-
Vốn cổ phần tăng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển	63.000.000.000	-

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2013 VND	2012 VND
Thành viên Ban Giám đốc		
Lương	1.261.335.900	1.087.526.700
Tiền thưởng	284.795.500	1.567.303.400
Các khoản phúc lợi khác	100.000.000	237.000.000
Cổ tức	2.368.800.000	2.566.200.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Lương	151.851.900	151.779.100
Tiền thưởng	1.936.524.500	3.200.000.000
Các khoản phúc lợi khác	606.000.000	555.000.000
Cổ tức	2.398.800.000	2.598.700.000
Cổ đông lớn		
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>		
Cổ tức	6.172.900.000	6.712.700.000
<i>Tổng công ty Đầu tư Kinh doanh vốn Nhà nước</i>		
Cổ tức	35.257.680.000	38.195.820.000

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

27. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	26.250.000.000	64.600.000.000

Theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Quản trị, Công ty chủ trương gia tăng tỷ trọng đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng thông qua hình thức mua thêm khoảng 3,4 triệu cổ phiếu để sở hữu khoảng 10% tổng số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện đầu tư được 1,7 triệu cổ phiếu tương đương 6% tổng số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng. Trong thời gian tới Công ty tiếp tục theo dõi tiến độ và thuê tư vấn đánh giá để Hội đồng Quản trị quyết định kế hoạch tiếp tục đầu tư tiếp theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị hay chuyển sang đầu tư trung hạn.

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	614.251.200	599.846.400
Trong vòng hai đến năm năm	254.114.880	849.782.400
	868.366.080	1.449.628.800

28. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Phân bổ các quỹ công bố sau khi kết thúc năm

Sau khi kết thúc năm tài chính Công ty công bố tạm trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 phân bổ vào Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển số tiền lần lượt là 7.727.000.000 VND và 16.000.000.000 VND theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2014/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 1 năm 2014. Số tiền này chưa được trích trước trong báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

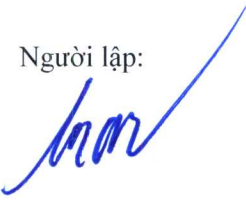
Mẫu B 09 – DN

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	36.577.602.278	43.736.245.202
Chi phí nhân công	21.952.658.451	11.501.443.518
Chi phí khấu hao	11.879.185.297	3.895.854.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.297.293.086	3.790.290.690
Chi phí khác	10.785.123.512	2.706.759.556

Ngày 27 tháng 2 năm 2014

Người lập:


Hoàng Lê Khanh
Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng:


Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc